

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>545.575.510.489</b>	<b>652.225.022.334</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>16.698.558.752</b>	<b>31.633.993.269</b>
111	1. Tiền		16.698.558.752	31.633.993.269
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>3.757.000.000</b>	<b>3.757.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.374.450.000	4.374.450.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(617.450.000)	(617.450.000)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>204.839.482.415</b>	<b>287.705.266.482</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		184.853.289.765	269.845.177.011
132	2. Trả trước cho người bán		17.478.805.746	15.553.231.050
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.507.386.904	2.306.858.421
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>295.135.629.013</b>	<b>314.740.121.668</b>
141	1. Hàng tồn kho		295.135.629.013	314.740.121.668
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.144.840.309</b>	<b>14.388.640.915</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		358.699.845	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.178.648.977	9.482.608.353
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	-	160.034.244
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	11.607.491.487	4.745.998.318
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>342.342.137.978</b>	<b>327.131.321.627</b>
210	<b>I. Phải thu dài hạn</b>	9	<b>83.356.700.000</b>	<b>74.656.700.000</b>
218	3. Phải thu dài hạn khác		83.356.700.000	74.656.700.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>98.494.659.835</b>	<b>96.568.768.929</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	70.360.005.605	70.226.377.267
222	- Nguyên giá		131.724.036.933	129.977.997.581
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.364.031.328)	(59.751.620.314)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	17.002.030.135	17.090.964.535
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.286.859.694)	(1.197.925.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.132.624.095	9.251.427.127
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	13	<b>152.165.000.000</b>	<b>147.290.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào Công ty con		74.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	72.640.000.000
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	14	<b>8.325.778.143</b>	<b>8.615.852.698</b>
260	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.325.778.143	8.615.852.698
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>887.917.648.467</b>	<b>979.356.343.961</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>403.426.547.210</b>	<b>495.251.530.444</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>391.111.783.626</b>	<b>482.821.704.036</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	336.421.310.327	409.542.817.934
312	2. Phải trả người bán		47.289.844.593	67.024.490.691
313	3. Người mua trả tiền trước		1.387.943.800	714.196.886
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	254.849.480	85.940.386
315	5. Phải trả người lao động		1.294.331.640	2.346.352.267
316	6. Chi phí phải trả	17	-	330.733.425
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	340.638.653	316.973.237
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.122.865.133	2.460.199.210
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.314.763.584</b>	<b>12.429.826.408</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.000.000.000	2.166.666.664
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	9.857.142.855	9.857.142.855
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		457.620.729	406.016.889
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>484.491.101.257</b>	<b>484.104.813.517</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>484.491.101.257</b>	<b>484.104.813.517</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(7.077.620.000)	(7.077.620.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.441.510.133	6.888.844.210
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.595.755.066	3.319.422.105
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.723.634.005	37.166.345.149
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>887.917.648.467</b>	<b>979.356.343.961</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2011	01/01/2011
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	547.968,00	312.665,41

Lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế





## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	315.147.260.086	306.941.409.758
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	599.837.533	476.808.256
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	314.547.422.553	306.464.601.502
11	4. Giá vốn hàng bán	23	294.504.068.544	282.452.467.853
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.043.354.009	24.012.133.649
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.173.710.395	9.832.932.713
22	7. Chi phí tài chính	25	13.123.148.658	11.866.284.850
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.121.161.140	9.832.347.899
24	8. Chi phí bán hàng	26	9.609.148.387	5.354.921.919
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.675.158.158	3.415.577.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		1.809.609.201	13.208.281.982
31	11. Thu nhập khác		1.511.970.942	34.371.796
32	12. Chi phí khác		56.076.074	240.434
40	13. Lợi nhuận khác		1.455.894.868	34.131.362
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.265.504.069	13.242.413.344
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	326.550.406	1.324.241.334
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.938.953.663	11.918.172.010

Lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		3.265.504.069	13.242.413.344
02	Khấu hao tài sản cố định		2.785.170.081	2.548.574.880
03	Các khoản dự phòng		1.426.315.043	464.407.208
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.063.525)	34.131.362
06	Chi phí lãi vay			-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		7.418.925.668	16.289.526.794
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		59.399.458.825	(131.108.001.320)
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		19.604.492.655	(222.023.663.558)
11	Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(20.199.503.124)	77.937.543.068
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		(68.625.290)	281.731.547
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.121.161.140)	(9.919.827.807)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		162.269.527.484	416.907.510.508
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.136.569.797)	(16.461.094.662)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		207.166.545.281	131.903.724.570
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.875.000.000)	(3.141.413.776)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.521.309.096	5.173.153.408
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(3.353.690.904)	2.031.739.632
	<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.549.915.110
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(9.097.845)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	15.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(217.975.579.907)	(301.964.460.013)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(772.708.987)	(500.672.067)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		(218.748.288.894)	(284.924.314.815)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		(14.935.434.517)	150.988.850.613
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.633.993.269	359.139.915.154
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(98.657.351)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		16.698.558.752	208.052.407.190

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Lập biểu

  
Nguyễn Thị Thủy

Kê toán trưởng

  
Nguyễn Thị Nhi



Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Hữu Thế



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

#### Công ty con:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

#### Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê....

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;



- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m<sup>2</sup> đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m<sup>2</sup> đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ dụng cụ tham gia vào nhiều chi kỳ kinh doanh và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức – VGPIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu

- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuế đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuế đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	35.765.438	10.921.302.122
Tiền gửi ngân hàng	16.662.793.314	20.712.691.147
	<b>16.698.558.752</b>	<b>31.633.993.269</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.374.450.000	4.374.450.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(617.450.000)	(617.450.000)
	<b>3.757.000.000</b>	<b>3.757.000.000</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.136.864	2.136.864
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2.432.022.650	2.062.901.415
Phải thu khác	73.227.390	241.820.142
	<b>2.507.386.904</b>	<b>2.306.858.421</b>



**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.599.466.282	16.477.036.233
Nguyên liệu, vật liệu	128.788.048.521	98.586.147.978
Chi phí SX, KD dở dang	18.843.595.063	13.980.360.257
Thành phẩm	133.624.778.851	184.399.000.073
Hàng hóa	9.279.740.296	1.297.577.127
	<b>295.135.629.013</b>	<b>314.740.121.668</b>

Tại ngày 31/03/2011, toàn bộ giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đã được dùng để chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	160.034.244
	<b>-</b>	<b>160.034.244</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	11.092.714.168	22.429.550
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	514.777.319	4.723.568.768
	<b>11.607.491.487</b>	<b>4.745.998.318</b>

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cty CP sản xuất thép Việt Đức vay (Cty liên kết)	83.356.700.000	74.656.700.000
	<b>83.356.700.000</b>	<b>74.656.700.000</b>

Theo Biên bản họp HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2009 Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE (Công ty mẹ) đồng ý cho Công ty CP sản xuất thép Việt Đức (Công ty con) vay số tiền 110.000.000.000 đồng (Một trăm mười tỷ đồng), thời gian vay 3 năm.

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	44.742.354.689	75.956.419.393	8.937.185.749	342.037.750	129.977.997.581
Số tăng trong kỳ	1.800.591.292		1.029.272.727		2.829.864.019
- Mua trong năm	1.800.591.292		1.029.272.727		2.829.864.019
Số giảm trong kỳ			1.083.824.667		1.083.824.667
T. lý, nhượng bán			1.083.824.667		1.083.824.667
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.542.945.981</b>	<b>75.956.419.393</b>	<b>8.882.633.809</b>	<b>342.037.750</b>	<b>131.724.036.933</b>
<b>Gtrị HM lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	13.385.023.667	42.237.865.936	3.831.510.267	297.220.444	59.751.620.314
Số tăng trong kỳ	593.626.077	1.851.722.322	242.962.675	7.924.607	2.696.235.681
- Khấu hao trong kỳ	593.626.077	1.851.722.322	242.962.675	7.924.607	2.696.235.681
Số giảm trong kỳ			1.083.824.667		1.083.824.667
- Thanh lý, nhượng bán			1.083.824.667		1.083.824.667
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.971.922.471</b>	<b>44.096.315.531</b>	<b>2.990.648.275</b>	<b>305.145.051</b>	<b>61.364.031.328</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Đầu năm	31.357.331.022	33.718.553.457	5.105.675.482	44.817.306	70.226.377.267
Cuối năm	32.571.023.510	31.860.103.862	5.891.985.534	36.892.699	70.360.005.605



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền Sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.152.171.544	45.753.750	1.197.925.294
Số tăng trong kỳ	87.096.900	1.837.500	88.934.400
- Khấu hao trong năm	87.096.900	1.837.500	88.934.400
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	1.239.268.444	47.591.250	1.286.859.694
<b>Giá trị còn lại</b>			
Đầu năm	17.066.893.285	24.071.250	17.090.964.535
Cuối năm	16.979.796.385	22.233.750	17.002.030.135

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Toà nhà tài chính Vĩnh Yên	2.262.624.097	495.063.492
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	295.454.544	181.818.181
	<b>11.132.624.095</b>	<b>9.251.427.127</b>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào Công ty con	74.650.000.000	74.650.000.000
Công ty CP thép Việt Đức	59.950.000.000	59.950.000.000
Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức	14.700.000.000	14.700.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	77.515.000.000	72.640.000.000
Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Việt Đức	10.875.000.000	6.000.000.000
	<b>152.165.000.000</b>	<b>147.290.000.000</b>

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	99,916%	99,916%	Sản xuất Tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	96,078%	96,078%	Sản xuất bu lông, ốc vít

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	26,00%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	7.249.753.778	7.293.869.927
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	684.452.520	870.565.674
Chi phí trả trước dài hạn khác	391.571.845	451.417.097
<b>Cộng</b>	<b>8.325.778.143</b>	<b>8.615.852.698</b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	335.135.596.040	407.828.532.218
<i>Vay ngân hàng</i>	335.135.596.040	407.828.532.218
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.285.714.287	1.714.285.716
	<b>336.421.310.327</b>	<b>409.542.817.934</b>



**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	199.120.359.140	176.554.296.640
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	61.501.164.600	69.221.164.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	18.515.101.000	63.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Phúc Yên (4)	48.998.971.300	37.731.432.875
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Phúc Yên (5)	7.000.000.000	61.221.638.103
<b>Cộng</b>	<b>335.135.596.040</b>	<b>407.828.532.218</b>

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HDHM ngày 29/04/2010, hạn mức cho vay tối đa là 260 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn của hợp đồng từ ngày 29/04/2010 đến ngày 31/03/2011, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Nợ gốc được hoàn trả trước hạn hoặc một lần khi đến hạn. Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng. Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 08.18.0060/HĐTD ngày 07/07/2010, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại. Thời hạn của hợp đồng đến ngày 30/06/2011, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ. Nợ gốc được hoàn trả khi đến hạn trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13.8%/năm, lãi trả hàng tháng. Vốn vay theo hình thức không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 3019/HĐHMTD/TCB-Vĩnh Phúc ngày 17/08/2010, hạn mức cho vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ. Nợ gốc được hoàn trả một lần khi đến hạn. Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng. Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là hàng hoá luân chuyển (nguyên vật liệu và thành phẩm ống đen)
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0181009/HĐTD2-VIB ngày 30/03/2010, hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng 12 tháng, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 11/10/TD/II.13 ngày 31/03/2010, hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.516.162	-
Thuế thu nhập cá nhân	88.333.318	85.940.386
	<b>254.849.480</b>	<b>85.940.386</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước tiền điện	-	144.879.618
Trích trước tiền điện thoại	-	15.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	170.853.807
	-	<b>330.733.425</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	93.188.343	119.050.037
Phải trả cổ tức cho cổ đông	143.803.200	191.323.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.647.110	6.600.000
	<b>340.638.653</b>	<b>316.973.237</b>

**19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Hà Nội	9.857.142.855	9.857.142.855
	<b>9.857.142.855</b>	<b>9.857.142.855</b>

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 102/0/TD/II.12 ngày 30/09/2010, hạn mức cho vay 24.5 tỷ đồng. Mục đích vay vốn xây dựng phần hạng mục xây lắp cho dự án “Toà nhà tài chính Vĩnh Yên” Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu, nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng. Lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay.



**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm	245.284.949.459	192.489.329.986
Doanh thu bán hàng hoá	69.407.765.172	114.452.079.772
Doanh thu cung cấp dịch vụ	454.545.455	-
	<b>315.147.260.086</b>	<b>306.941.409.758</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Chiết khấu thương mại	597.766.348	416.243.694
Hàng bán bị trả lại	2.071.185	60.564.562
	<b>599.837.533</b>	<b>476.808.256</b>

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	244.685.111.926	192.012.521.730
Doanh thu thuần bán hàng hóa	69.407.765.172	114.452.079.772
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	454.545.455	-
	<b>314.547.422.553</b>	<b>306.464.601.502</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	227.262.338.447	170.203.623.728
Giá vốn của hàng hoá đã bán	67.196.574.037	112.248.844.125
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.156.060	-
	<b>294.504.068.544</b>	<b>282.452.467.853</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.753.260.120	7.210.426.979
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.426.315.043	464.415.734
Lãi bán hàng trả chậm	2.994.135.232	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.158.090.000
	<b>8.173.710.395</b>	<b>9.832.932.713</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Lãi tiền vay	13.121.161.140	9.832.347.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.526
Chi phí tài chính khác	1.987.518	2.033.928.425
	<b>13.123.148.658</b>	<b>11.866.284.850</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.130.036	33.477.311
Chi phí nhân công	825.739.914	656.209.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	229.163.784	153.042.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.304.322.653	4.291.649.561
Chi phí bằng tiền khác	127.792.000	220.542.600
	<b>9.609.148.387</b>	<b>5.354.921.919</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.044.637	245.036.039
Chi phí nhân công	1.266.306.990	1.156.870.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.037.840	419.788.518
Thuế, phí lệ phí	107.087.112	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.252.876	884.885.728
Chi phí bằng tiền khác	624.428.703	708.997.170
<b>Cộng</b>	<b>3.675.158.158</b>	<b>3.415.577.611</b>



**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	326.550.406	1.324.241.334
<b>Cộng</b>	<b>326.550.406</b>	<b>1.324.241.334</b>

(\*) Trong năm tài chính 2011, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế TNDN 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong vòng 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

**29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Góp vốn vào Công ty			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	-	3.141.413.776
- Công ty CP đầu tư và PT Việt Đức	Công ty liên kết	4.875.000.000	-
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	6.583.234.793	6.618.592.667
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	-	12.189.711.200
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức	Công ty con	37.641.832	257.672.771
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	33.859.936.010	457.761.585
Cho vay vốn			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	8.700.000.000	12.500.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	6.652.401.299	655.727.625
Thu BHXH, YT và Thuế TNÇN			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	103.552.470	86.910.710

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	5.803.201.265	5.113.227.702
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	103.552.470	78.064.625
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	38.579.386.159	137.067.111.365
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.432.022.650	2.062.901.415
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	83.356.700.000	74.656.700.000



(\*) Vợ của thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kể từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế

